

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG

Số 130, đường Lê Lợi, phường Yết Kiêu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | |
|--------------------------|----------|
| 1. Ông Doãn Văn Quang | Chủ tịch |
| 2. Ông Daisuke Komoto | Ủy viên |
| 3. Ông Shunjiro Suga | Ủy viên |
| 4. Ông Doãn Trường Giang | Ủy viên |
| 5. Ông Trần Văn Thiệu | Ủy viên |

Tổng Giám đốc

- | | |
|--------------------------|---------------|
| 1. Ông Doãn Trường Giang | Tổng Giám đốc |
|--------------------------|---------------|

Ban Kiểm soát

- | | |
|---------------------------|---|
| 1. Ông Phạm Minh Hưng | Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2021) |
| 2. Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2021) |
| 3. Bà Nguyễn Thị Trục | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2021) |
| 4. Bà Nguyễn Thị Chi | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2021) |

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG

Số 130, đường Lê Lợi, phường Yết Kiêu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



~~Doãn Trường Giang~~

Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 03 năm 2022

Số: 031603/2022/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Như Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2021-2018-072-01
Ngày 16 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Phương Liên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4540-2018-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		303.562.141.606	185.881.378.882
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	116.115.107.853	101.186.258.641
1. Tiền	111		5.570.016.102	9.696.258.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.545.091.751	91.490.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	50.252.054.795	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.252.054.795	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.400.905.865	53.491.926.791
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	24.088.401.756	7.382.976.786
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	75.271.447.458	46.067.893.354
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		41.056.651	41.056.651
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	37.576.690.151	31.061.326.614
1. Hàng tồn kho	141		37.576.690.151	31.061.326.614
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		217.382.942	141.866.836
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	186.782.200	141.866.836
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	30.600.742	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		212.342.213.204	168.744.872.985
I. Tài sản cố định	220		194.950.127.960	147.989.959.150
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	194.950.127.960	147.989.959.150
- Nguyên giá	222		571.283.364.844	489.804.563.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(376.333.236.884)	(341.814.604.450)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		506.400.000	506.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(506.400.000)	(506.400.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		17.392.085.244	20.754.913.835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	17.392.085.244	20.754.913.835
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		515.904.354.810	354.626.251.867

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		235.326.415.923	149.849.388.455
I. Nợ ngắn hạn	310		207.850.510.898	122.969.012.030
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	33.995.603.795	20.324.253.199
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	60.637.187.133	35.934.302.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	57.145.672.209	44.838.002.058
4. Phải trả người lao động	314		16.267.396.800	14.531.980.109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.631.170.000	2.828.060.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	4.252.098.281	3.652.963.654
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	31.143.432.040	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		777.950.640	859.450.640
II. Nợ dài hạn	330		27.475.905.025	26.880.376.425
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	27.475.905.025	26.880.376.425
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		280.577.938.887	204.776.863.412
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	280.577.938.887	204.776.863.412
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.537.064.160	19.537.064.160
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		147.954.381.968	90.151.900.779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.801.418.996	64.802.481.189
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.000.000.000	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		81.801.418.996	64.802.481.189
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		285.073.763	285.417.284
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		515.904.354.810	354.626.251.867



Đào Thị Xuyên
Người lập biểu



Đào Thị Xuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Trường Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	980.883.327.106	709.817.353.365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.307.880	16.524.961
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	980.882.019.226	709.800.828.404
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	786.158.391.839	550.334.801.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		194.723.627.387	159.466.026.864
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.328.718.996	4.518.028.433
7. Chi phí tài chính	22		226.370.968	319.784.226
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		226.370.968	319.784.226
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	76.585.783.155	69.509.030.046
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	20.149.000.921	13.785.693.367
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		102.091.191.339	80.369.547.658
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.887.114.505	3.499.120.548
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.597.577.755	1.762.898.836
13. Lợi nhuận khác	40		289.536.750	1.736.221.712
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		102.380.728.089	82.105.769.370
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	20.559.652.614	17.265.387.050
16. Thu nhập (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		81.821.075.475	64.840.382.320
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		81.801.418.996	64.802.481.189
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		19.656.479	37.901.131
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	27.267	21.601
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	26.388	21.601

Đào Thị Xuyên
Người lập biểu

Đào Thị Xuyên
Kế toán trưởngĐoàn Trường Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	102.380.728.089	82.105.769.370
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	46.482.240.483	27.342.527.750
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.783.559.905)	(6.880.952.491)
Chi phí lãi vay	06	226.370.968	319.784.226
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	144.305.779.635	102.887.128.855
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(45.509.413.291)	16.664.552.177
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(6.545.964.279)	(12.214.837.892)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	50.362.196.615	56.566.573.275
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	3.317.913.227	2.103.230.362
Tiền lãi vay đã trả	14	(226.370.968)	(319.784.226)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.516.579.811)	(15.708.014.241)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(81.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	129.106.061.128	149.978.848.310
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(93.442.409.293)	(126.158.923.055)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	454.840.909	2.834.549.091
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(50.252.054.795)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	80.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.929.153.213	8.745.467.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(139.310.469.966)	(34.578.906.168)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	66.434.679.178	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.291.247.138)	(20.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.010.173.990)	(9.826.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25.133.258.050	(20.009.826.010)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	14.928.849.212	95.390.116.132
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	101.186.258.641	5.796.142.509
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	116.115.107.853	101.186.258.641



Đào Thị Xuyên
Người lập biểu



Đào Thị Xuyên
Kế toán trưởng



Đoãn Trường Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700433939 cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 số 5700433939 ngày 04 tháng 09 năm 2019 vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, nhập khâu mặt hàng nước giải khát có cồn và không có cồn (Bia, rượu và các loại nước giải khát khác).
- Kinh doanh dịch vụ tổng hợp.
- Nhập khẩu trực tiếp máy móc, thiết bị, nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty Cổ phần Bia và nước giải khát Đông Mai	Quảng Ninh	99%	99%	99%	Sản xuất bia và nước giải khát

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 499 người (tại 31 tháng 12 năm 2020 là 503 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai do Công ty nắm quyền kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính, lãi/(lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong nội bộ Công ty cũng đã được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35
Máy móc thiết bị	3,5 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty là phần mềm kế toán, và quyền sử dụng đất lâu dài. Giá trị phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các loại chai, keg đựng bia, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Lãi trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.861.291.801	1.721.977.906
Tiền gửi ngân hàng	2.708.724.301	7.974.280.735
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	110.545.091.751	91.490.000.000
Cộng	116.115.107.853	101.186.258.641

(*) Gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất tiền gửi từ 3%/năm đến 3.5%/năm.

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	50.252.054.795	-
Cộng	50.252.054.795	-

(i) Gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh, lãi suất tiền gửi từ 4.6%/năm đến 5%/năm. Công ty sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh V.14).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Bắc Mỹ	19.189.500.000	-
BOORTMALT UK	1.872.780.000	-
Công ty TNHH MTV máy Thái Dương	671.800.000	671.800.000
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.354.321.756	6.711.176.786
Cộng	24.088.401.756	7.382.976.786

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	1.150.986.400	1.251.669.400
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	71.578.180.510	43.118.772.018
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	599.814.564	200.248.781
Phải thu khác	1.942.465.984	1.497.203.155
Cộng	75.271.447.458	46.067.893.354

(i) Gồm các hợp đồng cầm cố tiền gửi tại Ngân hàng để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thanh toán L/C phát sinh từ các đơn đề nghị phát hành thư tín dụng của Công ty Cổ phần bia và nước giải khát Đông Mai. Bao gồm:

- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2021/2307948/HĐBĐ ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, lãi suất 3%/năm, có kỳ hạn 01 tháng. Số dư cầm cố của hợp đồng này tại 31/12/2021 là 513.898.578 đồng.

Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2021/2307948/HĐBĐ ngày 09 tháng 02 năm 2021, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, lãi suất 3%/năm, có kỳ hạn 01 tháng. Số dư cầm cố của hợp đồng này tại 31/12/2021 là 4.203.258.663 đồng.

- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 03/2021/2307948/HĐBĐ ngày 04 tháng 03 năm 2021, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, lãi suất 3%/năm, có kỳ hạn 01 tháng. Số dư cầm cố của hợp đồng này tại 31/12/2021 là 2.761.644.044 đồng.

- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 091121001 ngày 09 tháng 11 năm 2021, tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh- Chi nhánh Hạ Long, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, lãi suất 4,6%/năm, có kỳ hạn 06 tháng. Số dư cầm cố của hợp đồng này tại 31/12/2021 là 1.200.000.000 đồng.

- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 171121001 ngày 17 tháng 11 năm 2021, tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh- Chi nhánh Hạ Long, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, lãi suất 4,6%/năm, có kỳ hạn 06 tháng. Số dư cầm cố của hợp đồng này tại 31/12/2021 là 550.000.000 đồng.

Gồm các hợp đồng cầm cố tiền gửi tại Ngân hàng để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thanh toán L/C phát sinh từ các đơn đề nghị phát hành thư tín dụng của Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long. Bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2020/479127/HĐBĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, lãi suất 3,4%/năm, kỳ hạn 01 tháng. Số dư cầm cố của hợp đồng này tại 31/12/2021 là 518.054.695 đồng.
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 16131/21MB/HĐBĐ ngày 20 tháng 07 năm 2021, tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, lãi suất 5%/năm, có kỳ hạn 06 tháng. Số dư cầm cố của hợp đồng này tại 31/12/2021 là 51.253.424.660 đồng.
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 03/2020/479127/HĐBĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, lãi suất 3,8%/năm, kỳ hạn 01 tháng. Số dư cầm cố của hợp đồng này tại 31/12/2021 là 10.432.011.181 đồng.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	186.782.200	141.866.836
Cộng	186.782.200	141.866.836
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.983.720.280	16.997.924.871
Chi phí sửa chữa	3.328.376.626	3.585.056.425
Chi phí trả trước dài hạn khác	79.988.338	171.932.539
Cộng	17.392.085.244	20.754.913.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	28.265.971.497	-	19.000.002.469	-
Công cụ, dụng cụ	1.067.827.490	-	813.391.765	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.333.467.106	-	6.483.368.975	-
Thành phẩm	884.208.790	-	4.737.862.685	-
Hàng hoá	25.215.268	-	26.700.720	-
Cộng	37.576.690.151	-	31.061.326.614	-

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Tài sản có định vốn hình là phần mềm máy vi tính đã hết khấu hao, có nguyên giá 506.400.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	41.806.622.227	399.492.790.324	44.152.651.646	4.352.499.403	489.804.563.600
Mua trong năm	-	84.244.791.807	5.918.400.000	73.200.000	90.236.391.807
Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.206.017.486	-	-	-	3.206.017.486
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.826.038.667)	(2.046.861.872)	(90.707.510)	(11.963.608.049)
Số dư cuối năm	45.012.639.713	473.911.543.464	48.024.189.774	4.334.991.893	571.283.364.844
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	32.453.281.033	280.668.058.783	24.393.733.836	4.299.530.798	341.814.604.450
Khấu hao trong năm	1.701.291.368	38.866.890.906	5.874.988.855	39.069.354	46.482.240.483
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.826.038.667)	(2.046.861.872)	(90.707.510)	(11.963.608.049)
Số dư cuối năm	34.154.572.401	309.708.911.022	28.221.860.819	4.247.892.642	376.333.236.884
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	9.353.341.194	118.824.731.541	19.758.917.810	52.968.605	147.989.959.150
Số dư cuối năm	10.858.067.312	164.202.632.442	19.802.328.955	87.099.251	194.950.127.960

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 253.659.107.730 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 251.154.285.642 đồng).

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Asia Packaging Industries VN	13.889.187.249	13.889.187.249	929.343.888	929.343.888
KHS Asia Pte Ltd	7.477.308.917	7.477.308.917	-	-
Công ty TNHH cơ khí tâm Tín Phát	3.638.250.000	3.638.250.000	-	-
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	1.960.618.855	1.960.618.855	11.187.575.446	11.187.575.446
Công ty TNHH TM & SX BB Tiến Vinh	1.573.529.500	1.573.529.500	665.939.300	665.939.300
Phải trả cho các đối tượng khác	5.456.709.274	5.456.709.274	7.541.394.565	7.541.394.565
Cộng	33.995.603.795	33.995.603.795	20.324.253.199	20.324.253.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Minh Linh Star	11.810.280.000	11.810.280.000	3.637.399.999	3.637.399.999
Công ty TNHH 1 thành viên Thương Mại Hồng Hải HL	7.705.300.000	7.705.300.000	2.208.000.500	2.208.000.500
Vũ Minh Chung	5.292.800.000	5.292.800.000	2.760.800.000	2.760.800.000
Lại Thị Quyên	5.266.000.000	5.266.000.000	1.775.000.000	1.775.000.000
Phạm Thị Nhung	5.154.800.000	5.154.800.000	11.495.535.977	11.495.535.977
Các đối tượng khác	25.408.007.133	25.408.007.133	14.057.565.894	14.057.565.894
Cộng	60.637.187.133	60.637.187.133	35.934.302.370	35.934.302.370

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải thu trong năm		Số đã thực thu, bù trừ trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu								
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	-	-	30.600.742	30.600.742	-	30.600.742
Cộng	-	-	-	-	30.600.742	30.600.742	-	30.600.742
b) Các khoản phải trả								
Thuế giá trị gia tăng	2.136.258.837	172.420.879.113	171.332.458.846	171.332.458.846	3.224.679.104	3.224.679.104		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.432.325.939	332.744.967.823	326.179.748.977	326.179.748.977	31.997.544.785	31.997.544.785		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.516.579.811	20.559.652.614	16.516.579.811	16.516.579.811	20.559.652.614	20.559.652.614		
Thuế thu nhập cá nhân	738.613.471	1.828.894.203	1.217.537.477	1.217.537.477	1.349.970.197	1.349.970.197		
Thuế tài nguyên	14.224.000	211.814.400	214.896.000	214.896.000	11.142.400	11.142.400		
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	726.102.384	726.102.384	726.102.384	-	-		
Phí, lệ phí khác phải nộp nhà nước	-	103.878.895	101.195.786	101.195.786	2.683.109	2.683.109		
Cộng	44.838.002.058	528.596.189.432	516.288.519.281	516.288.519.281	57.145.672.209	57.145.672.209		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thường cho các đại lý	3.271.170.000	2.828.060.000
Chi phí phải trả khác	360.000.000	-
Cộng	3.631.170.000	2.828.060.000

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	65.375.097	57.652.963
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.186.723.184	3.595.310.691
Cộng	4.252.098.281	3.652.963.654
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	27.475.905.025	26.880.376.425
Cộng	27.475.905.025	26.880.376.425

(i) Các khoản nhận ký quỹ của các đại lý bia của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số cuối năm		Thay đổi trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Quảng Ninh (i)	31.143.432.040	31.143.432.040	31.143.432.040	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long	-	-	35.291.247.138	35.291.247.138	-	-
Tổng	31.143.432.040	31.143.432.040	66.434.679.178	35.291.247.138	-	-

(i) Vay ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 16126MB/HĐTĐ ngày 20 tháng 07 năm 2021. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng đến ngày 20 tháng 07 năm 2022. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất và thời hạn vay được xác định trong hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Bia và nước giải khát Hạ Long với giá trị 50 tỷ đồng.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND			VND	VND		
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	19.537.064.160	31.009.858.083	59.140.393.104	249.165.745	139.936.481.092	64.840.382.320	204.776.863.412
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	64.802.481.189	37.901.131	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	59.142.042.696	(59.142.042.696)	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	1.649.592	(1.649.592)	-	-	-
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	19.537.064.160	90.151.900.779	64.802.481.189	285.417.284	204.776.863.412	19.656.479	81.821.075.475
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	81.801.418.996	-	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	57.802.481.189	(57.802.481.189)	-	-	-	-
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(6.000.000.000)	(20.000.000)	(6.020.000.000)	-	-
Số dư cuối năm	30.000.000.000	19.537.064.160	147.954.381.968	82.801.418.996	285.073.763	280.577.938.887	(6.020.000.000)	280.577.938.887

(i) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 12/1NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 20 tháng 04 năm 2021 và Nghị quyết số 59/1NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 03 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông về việc điều chỉnh việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phiếu

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là bia và nước giải khát và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo chuẩn mực này.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	980.883.327.106	709.817.353.365
Trong đó:		
Doanh thu bán bia	891.903.260.950	629.068.474.974
Doanh thu vận chuyển bia	88.980.066.156	80.748.878.391
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.307.880	16.524.961
- Chiết khấu thương mại	1.307.880	16.524.961
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	980.882.019.226	709.800.828.404

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán bia	738.504.099.787	512.990.282.558
Giá vốn vận chuyển bia	47.654.292.052	37.344.518.982
Cộng	786.158.391.839	550.334.801.540

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.328.718.996	4.518.028.433
Cộng	4.328.718.996	4.518.028.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	18.309.860.611	20.166.702.033
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	11.684.799.578	11.020.126.821
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.281.112	24.281.112
Thuế, phí và lệ phí	51.676.850	48.474.599
Các khoản chi phí khác	46.515.165.004	38.249.445.481
Cộng	76.585.783.155	69.509.030.046
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	11.596.154.948	6.724.136.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.019.690.601	437.471.986
Thuế, phí, lệ phí	740.602.384	767.539.965
Các khoản chi phí khác	6.792.552.988	5.856.545.208
Cộng	20.149.000.921	13.785.693.367

5. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	454.840.909	2.380.000.000
Thu bồi hoàn tiền đặt cọc vỡ chai	269.361.094	103.436.439
Các khoản khác	1.162.912.502	1.015.684.109
Cộng	1.887.114.505	3.499.120.548

6. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	-	22.238.445
Truy thu, phạt và chậm nộp thuế	15.554.983	587.832.704
Chi phí bán điện	525.942.408	553.336.000
Các khoản khác	1.056.080.364	599.491.687
Cộng	1.597.577.755	1.762.898.836

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai	495.300.722	1.274.352.071
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	20.064.351.892	15.991.034.979
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	20.559.652.614	17.265.387.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	81.801.418.996	64.802.481.189
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	81.801.418.996	64.802.481.189
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	3.000.000	3.000.000
<i>Ảnh hưởng suy giảm do:</i>		
Dự kiến phát hành cổ phiếu cho người lao động (ESOP)	100.000	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	3.100.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.267	21.601
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26.388	21.601

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	330.595.574.365	229.100.016.740
Chi phí nhân công	92.457.993.598	80.187.948.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.482.240.483	27.342.527.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	77.855.407.689	59.046.024.925
Cộng	547.391.216.135	395.676.517.517

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Ông Doãn Văn Quang
Ông Doãn Trường Giang
Ông Daisuke Komoto
Ông Shunjiro Suga
Ông Trần Văn Thiệu

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Tổng giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT

Thù lao, phụ của Hội đồng quản trị, thu nhập Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
1. Ông Doãn Văn Quang	1.114.401.538	746.945.400
2. Ông Shunjiro Suga	70.000.000	70.000.000
3. Ông Trần Văn Thiệu	1.181.891.359	767.206.272
Tổng Giám đốc		
1. Ông Doãn Trường Giang	1.226.360.385	883.562.733
Ban kiểm soát		
1. Bà Nguyễn Thị Kim Loan	238.388.525	206.899.720
2. Ông Phạm Minh Hưng	426.212.307	322.827.684
3. Bà Nguyễn Thị Trục	8.000.000	-
Cộng	4.265.254.114	2.997.441.809

CÔNG TY CP BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG

Số 130 đường Lê Lợi, phường Yết Kiêu
Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày năm tài chính để hội phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đào Thị Xuyên
Người lập biểu



Đào Thị Xuyên
Kế toán trưởng



Đoãn Trường Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 03 năm 2022